

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
MINISTRY OF EDUCATION AND TRAINING  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
HO CHI MINH CITY OPEN UNIVERSITY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence-Freedom-Happiness

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO UNDERGRADUATE PROGRAMME

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2047/QĐ-ĐHM ngày 20 tháng 10 năm 2021  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*

*Issued together with Decision No 2047/QĐ-ĐHM dated 20 month 10 year 2021 by the  
Rector of Ho Chi Minh City Open University)*

### I. Thông tin tổng quát-General information

1. Ngành đào tạo/Major in Vietnamese: **Luật**
2. Ngành đào tạo tiếng Anh/Major in English: Law
3. Mã ngành/Major Code: 7380101
4. Trình độ đào tạo/Level of training: Đại học-Undergraduate
5. Hình thức đào tạo/Mode of training: Chính quy-Full time
6. Thời gian đào tạo/Time of the programme: 4 năm - 4 years
7. Khối lượng kiến thức toàn khóa (tổng số tín chỉ)/Total credits: **125** tín chỉ - 125 credits
8. Văn bằng tốt nghiệp/Name of degree: Cử nhân.
9. Ngôn ngữ đào tạo/Language(s) of instruction: Tiếng Việt – Vietnamese

### II. Mục tiêu đào tạo/Programme Objectives

#### 1. Mục tiêu chung/General objectives

Đào tạo cử nhân Luật có phẩm chất chính trị và ý thức trách nhiệm đối với xã hội, có sức khỏe, kiến thức và năng lực chuyên môn trong lĩnh vực ngành Luật để phát triển nghề nghiệp và bản thân trong bối cảnh hội nhập và phát triển của đất nước.

#### 2. Mục tiêu cụ thể/Specific objectives

Mục tiêu cụ thể/Specific objectives	Mô tả/Description
<b>Kiến thức/Knowledge</b>	

<b>Mục tiêu cụ thể/Specific objectives</b>	<b>Mô tả/Description</b>
<b>PO1</b>	Trang bị kiến thức cơ bản về tự nhiên, xã hội và con người để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp và tự hoàn thiện bản thân.
<b>PO2</b>	Cung cấp kiến thức lý thuyết nền tảng và thực tiễn thuộc các lĩnh vực pháp luật và ngành luật để giải quyết các vấn đề chuyên môn.
<b>Kỹ năng/Skills</b>	
<b>PO3</b>	Giúp người học phát triển kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết thuộc các lĩnh vực pháp luật để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn tương xứng với vị trí nghề nghiệp.
<b>Mức tự chủ và trách nhiệm/Autonomy and Accountability</b>	
<b>PO4</b>	Đào tạo năng lực làm việc độc lập và theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc ngành Luật và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.
<b>PO5</b>	Giúp người học xây dựng ý thức trách nhiệm đối với cá nhân, cộng đồng, ý thức phục vụ đất nước và đạo đức nghề nghiệp.

### **III. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp/Job opportunities after graduation**

Người học sau khi tốt nghiệp có thể làm việc tại các vị trí việc làm sau:

**1. Vị trí việc làm 1:** Thư ký, Thẩm tra viên trong Tòa án, Cơ quan Thi hành án dân sự; Chuyên viên, Kiểm tra viên trong cơ quan Viện kiểm sát nhân dân, Công tác pháp luật trong cơ quan Công an nhân dân.

**2. Vị trí việc làm 2:** Chuyên viên pháp chế tại các bộ phận: nhân sự, hành chính, tổng hợp, chính sách, tuyên truyền pháp luật, thư ký lãnh đạo ở các cơ quan: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Sở, phòng, ban các cấp.

**3. Vị trí việc làm 3:** Chuyên viên pháp lý trong các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ (NGOs).

**4. Vị trí việc làm 4:** Chuyên viên pháp chế trong các doanh nghiệp trong và ngoài nước, tổ chức kinh tế, ở các phòng pháp chế, nhân sự, Ban thư ký lãnh đạo doanh nghiệp.

**5. Vị trí việc làm 5:** Chuyên viên pháp lý, thư ký nghiệp vụ, trợ lý cho luật sư tại các Công ty Luật, Văn phòng Luật sư, Văn phòng Công chứng, Văn phòng Thừa phát lại, Trung tâm bán đấu giá tài sản, Trung tâm hòa giải, Trọng tài thương mại, Trợ giúp pháp lý, Chuyên viên tư vấn ở các Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước.

**6. Vị trí việc làm 6:** Công tác nghiên cứu, báo cáo viên pháp luật trong các cơ sở đào tạo, đơn vị sự nghiệp nghiên cứu về pháp luật, tư vấn hoạch định chính sách công.

**7. Vị trí việc làm 7:** Cơ hội nâng cao nghề nghiệp sau khi đáp ứng một số quy định của nhà nước về tiêu chuẩn, điều kiện để được cấp chứng chỉ hành nghề hay bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp:

- **Luật sư:** tham gia khóa đào tạo nghề luật sư, trải qua thời gian tập sự hành nghề luật sư, đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự để cấp chứng chỉ hành nghề Luật sư.

- **Thẩm phán:** có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ xét xử, trải qua kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm Thẩm phán Quốc gia.

- **Kiểm sát viên:** có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ kiểm sát, có năng lực thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp, trải qua kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm làm Kiểm sát viên.

- **Chấp hành viên:** có thời gian công tác thực tiễn, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ thi hành án dân sự, đạt kết quả kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm Chấp hành viên.

- **Công chứng viên, Thừa phát lại, Đấu giá viên:** tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, có thời gian công tác thực tiễn, đạt kết quả tập sự hành nghề để cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định.

- **Thanh tra viên:** có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ Thanh tra viên, có năng lực thực hành quyền thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo để được bổ nhiệm làm Thanh tra viên.

- **Công tác giảng dạy pháp luật:** sau khi tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, có thời gian công tác thực tiễn theo quy định.

#### IV. Chuẩn đầu ra – Programme learning outcomes (PLOs)

Chuẩn đầu ra PLO Code	Mô tả/Description
<b>Kiến thức/Knowledge</b>	
PLO1	Có các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và toán học để phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong công việc và cuộc sống.
PLO2	Có các kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, kinh tế và khoa học xã hội, nhân văn cho việc giải thích, phân tích những vấn đề trong công việc và cuộc sống.
PLO3	Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực cơ sở ngành phù hợp với ngành luật.
PLO4	Áp dụng các kiến thức thuộc các lĩnh vực pháp luật trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn.

<b>Chuẩn đầu ra PLO Code</b>	<b>Mô tả/Description</b>
PLO5	Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực pháp luật dân sự trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn.
PLO6	Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực pháp luật hành chính và kiến thức bổ trợ trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn.
<b>Kỹ năng/Skills</b>	
PLO7	Có kỹ năng nhận thức và giải quyết vấn đề chuyên môn phức tạp trong lĩnh vực pháp luật.
PLO8	Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực pháp luật.
PLO9	Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực pháp luật dân sự, hành chính.
PLO10	Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực pháp luật dân sự, thương mại có yếu tố nước ngoài
PLO11	Có kỹ năng giao tiếp nói và viết, ngôn ngữ và phi ngôn ngữ hiệu quả và làm việc trong môi trường hội nhập
<b>Mức tự chủ và trách nhiệm/Autonomy and Accountability</b>	
PLO12	Có năng lực làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.
PLO13	Có năng lực tổ chức thực hiện công việc và học hỏi, phát triển bản thân.
PLO14	Có ý thức trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp.

## V. Nội dung chương trình/Programme contents

### 1. Cấu trúc chương trình – Curriculum structure

STT No.	Cấu trúc CTĐT/ Curriculum structure	Số tín chỉ/Number of credits			Tỷ lệ/ Ratio
		Tổng số/ Total	Bắt buộc /Compulsory	Tự chọn/ Optional	
<b>1.</b>	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>38</b>	<b>23</b>	<b>15</b>	<b>30.4%</b>
1.1.	<i>Lý luận chính trị</i>	11	11		
1.2.	<i>Kiến thức kinh tế, luật và khoa học xã hội – nhân văn</i>	6		6	
1.3.	<i>Kiến thức toán, tin học và khoa học tự nhiên</i>	9		9	
1.4.	<i>Ngoại ngữ</i>	12	12		
1.5.	<i>Giáo dục thể chất</i>	3	1.5	1.5	
1.6.	<i>Giáo dục quốc phòng – an ninh</i>	8	8		
<b>2.</b>	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>77</b>	<b>61</b>	<b>16</b>	<b>61.6%</b>
2.1.	<i>Kiến thức cơ sở (khối ngành, nhóm ngành, ngành)</i>	20	20		
2.2.	<i>Kiến thức ngành</i>	25	22	3	

STT No.	Cấu trúc CTĐT/ Curriculum structure	Số tín chỉ/Number of credits			Tỷ lệ/ Ratio
		Tổng số/ Total	Bắt buộc /Compulsory	Tự chọn/ Optional	
2.3.	<i>Kiến thức chuyên ngành (nếu có)</i>	23	16	7	
2.4.	<i>Kiến thức bổ trợ</i>	9	3	6	
<b>3. Thực tập tốt nghiệp và Khóa luận tốt nghiệp (hoặc môn thay thế)</b>		<b>10</b>	<b>4</b>	<b>6</b>	<b>8.0%</b>
3.1.	<i>Thực tập tốt nghiệp</i>	4	4		
3.2.	<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>	6		6	
3.3.	<i>Môn thay thế</i>	6		6	
<b>Tổng cộng</b>		<b>125</b>	<b>88</b>	<b>37</b>	<b>100%</b>

## 2. Khối lượng giảng dạy trực tuyến/Online mode of delivery

STT /No.	Môn học giảng dạy theo phương thức trực tuyến/kết hợp Course with blended learning	Mã môn học/Course Code	Tổng số/Total	Khối lượng giảng dạy trực tuyến/ Online	Tỷ lệ giảng dạy trực tuyến/ Ratio
			Giờ/Period	Giờ/Period	%
1	Triết học Mác – Lênin	POLI1304	45	13.5	30%
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	POLI1205	30	9	30%
3	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	POLI1206	30	9	30%
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POLI1207	30	9	30%
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI1208	37.5	9	24%
6	Môn kinh tế, luật, khoa học xã hội và nhân văn chọn 1:				
	Lý luận nhà nước và pháp luật	BLAW1301	45	9	20%
7	Môn kinh tế, luật, khoa học xã hội và nhân văn chọn 2:				
	Tâm lý học đại cương	SOCI1317	45	13.5	30%
8	Môn toán, tin học và khoa học tự nhiên chọn 1:				
	Tư duy phản biện	BLAW1309	45	9	20%
9	Môn toán, tin học và khoa học tự nhiên chọn 2:				

STT /No.	Môn học giảng dạy theo phương thức trực tuyến/kết hợp Course with blended learning	Mã môn học/Course Code	Tổng số/Total	Khối lượng giảng dạy trực tuyến/Online	Tỷ lệ giảng dạy trực tuyến/ Ratio
			Giờ/Period	Giờ/Period	%
	Con người và môi trường	BIOT1347	45	9	20%
10	Môn toán, tin học và khoa học tự nhiên chọn 3:				
	Tin học đại cương	COMP1307	60	15	25%
11	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG1339	60	15	25%
12	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG1340	60	15	25%
13	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG1341	60	15	25%
14	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG1342	60	15	25%
15	Luật hình sự	BLAW2305	45	9	20%
16	Luật tố tụng dân sự	BLAW1325	60	15	25%
17	Pháp luật về hoạt động thương mại và giải quyết tranh chấp	GLAW1321	60	15	25%
18	Luật lao động	BLAW1317	60	15	25%
19	Luật thuế	BLAW2330	60	15	25%
20	Môn kiến thức ngành chọn 1		60	15	25%
21	Luật sở hữu trí tuệ	BLAW2331	60	15	25%
22	Luật đất đai	BLAW1324	60	15	25%
23	Kỹ năng soạn thảo văn bản	BLAW1228	45	9	20%
24	Tiếng Anh nâng cao 5	GENG1343	60	15	25%
25	Môn kiến thức chuyên ngành chọn 1				
	Luật thi hành án dân sự	GLAW3317	60	15	25%
26	Môn kiến thức chuyên ngành chọn 2				
	Luật môi trường	BLAW2311	45	9	20%

STT /No.	Môn học giảng dạy theo phương thức trực tuyến/kết hợp Course with blended learning	Mã môn học/Course Code	Tổng số/Total	Khối lượng giảng dạy trực tuyến/Online	Tỷ lệ giảng dạy trực tuyến/Ratio
			Giờ/Period	Giờ/Period	%
27	Môn kiến thức chuyên ngành chọn 3				
	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng	BLAW3311	60	15	25%
<b>Tổng cộng/Total</b>		<b>X</b>	<b>1387.5</b>	<b>342</b>	<b>X</b>
<b>Khối lượng CTĐT/Total of credits for the entire curriculum</b>		<b>X</b>	<b>125 tín chỉ (2 227.5 giờ)</b>	<b>342</b>	<b>15.35%</b>

Ghi chú: Tỷ lệ giảng dạy trực tuyến của CTĐT không vượt quá 30%

### 3. Nội dung chương trình-Programme contents

STT /No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương</b>			<b>32.5</b>	<b>5.5</b>	
a)	<b>Lý luận chính trị</b>		<b>10.5</b>	<b>0.5</b>	
1	Triết học Mác - Lênin Marxist – Leninist Philosophy	POLI1304	3		
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Marxist – Leninist Political Economics	POLI1205	2		
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific Socialism	POLI1206	2		
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese Communist Party	POLI1207	2		
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	POLI1208	1.5	0.5	
b)	<b>Kiến thức kinh tế, luật, khoa học xã hội và nhân văn</b>		<b>6</b>		
Chọn trong danh mục các môn học sau:					
Kinh tế – Khoa học xã hội nhân văn			<b>3</b>		
6	Kinh tế học đại cương Basic Economics	SEAS2301	3		
7	Kinh tế vi mô Microeconomics	ECON1301	3		
8	Kinh tế vĩ mô Macroeconomics	ECON1302	3		

STT /No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
9	Nguyên lý kế toán Principles of Accounting	ACCO1325	2	1	
10	Quản trị học Principles of Management	BADM1364	2	1	
11	Giao tiếp trong kinh doanh Business Communication	BADM1368	2	1	
12	Xã hội học đại cương Introduction to Sociology	SOCI1301	3		
13	Tâm lý học đại cương Introduction to Psychology	SOCI1317	3		
14	Đại cương văn hoá Việt Nam Introduction to Vietnamese Culture	VIET1305	3		
15	An sinh xã hội Social Welfare	SWOR1302	3		
16	Nhân học đại cương Introduction to Anthropology	SOCI1316	3		
	Pháp luật		<b>3</b>		
17	Pháp luật đại cương Introduction to Law	GLAW1315	3		
18	Lý luận nhà nước và pháp luật Theories of State and Law	BLAW1301	3		
c)	<b>Kiến thức toán, tin học và khoa học tự nhiên</b>		<b>8</b>	<b>1</b>	
	Chọn trong danh mục các môn học sau:				
	Toán và logic học		<b>3</b>		
19	Giải tích Analytics	MATH1314	2	1	
20	Đại số tuyến tính Linear Algebra	MATH1313	2	1	
21	Xác suất và thống kê Probability and Statistics	MATH1315	2	1	
22	Thống kê ứng dụng Business Statistics	BADM1377	2	1	
23	Logic học Logics	ACCO1328	3		
24	Tư duy phản biện Critical thinking	BLAW1309	3		
	Khoa học tự nhiên và môi trường		<b>3</b>		



STT /No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
25	Hóa đại cương General Chemistry	CHEM1303	2	1	
26	Sinh học đại cương General Biogly	BIOT1201	2		
27	Con người và môi trường Human Environmental Interaction	BIOT1347	3		
	Tin học		<b>2</b>	<b>1</b>	
28	Tin học đại cương Information Technology Basic	COMP1307	2	1	
29	Tin học ứng dụng Applied Computer Science	COMP2403	2	1	
30	Nhập môn tin học Introduction to Informatics	ITEC1401	2	1	
d)	<b>Tiếng Anh (hoặc ngoại ngữ phụ)</b>		<b>8</b>	<b>4</b>	
31	Tiếng Anh nâng cao 1 Academic English 1	GENG1339	2	1	
32	Tiếng Anh nâng cao 2 Academic English 2	GENG1340	2	1	
33	Tiếng Anh nâng cao 3 Academic English 3	GENG1341	2	1	
34	Tiếng Anh nâng cao 4 Academic English 4	GENG1342	2	1	
e)	<b>Giáo dục thể chất</b>			<b>3</b>	
	Bắt buộc				
35	Giáo dục thể chất 1 Physical Education 1	PEDU0201		1.5	
	Giáo dục thể chất 2: Chọn 1 trong các môn sau đây:				
36	GDTC2 - Bóng chuyền Physical Education 2-Volleyball	PEDU0202		1.5	
37	GDTC2 - Bóng đá Physical Education 2-Football	PEDU0203		1.5	
38	GDTC2 - Cầu lông Physical Education 2-Badminton	PEDU0204		1.5	
39	GDTC2 - Võ thuật Physical Education 2-Martial art	PEDU0205		1.5	
40	GDTC2 - Bóng bàn Physical Education 2-Table-tennis	PEDU0206		1.5	
41	GDTC2-Bơi lội Physical Education 2-Swimming	PEDU0207		1.5	

STT /No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
42	GDTC2 – Bóng rổ Physical Education 2 – Basketball	PEDU0208		1.5	
<b>f)</b>	<b>Giáo dục quốc phòng - an ninh</b>			<b>8</b>	
43	Giáo dục quốc phòng và an ninh: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam Nation Defense and Security Education: National Defense and Security Lines of the Vietnamese Communist Party	DEDU0301	3		
44	Giáo dục quốc phòng và an ninh: Công tác quốc phòng và an ninh Defense and Security Education: Defense and Security Work	DEDU0202	2		
45	Giáo dục quốc phòng và an ninh: Quân sự chung Defense and Security Education: General Military	DEDU0103		1	
46	Giáo dục quốc phòng và an ninh: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật Defense and Security Education: Infantry Fighting Techniques and Tactics	DEDU0204		2	
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>63</b>	<b>14</b>	
a)	<b>Kiến thức cơ sở (khối ngành, nhóm ngành, ngành)</b>		<b>18</b>	<b>2</b>	
	Bắt buộc				
47	Luật Hiến pháp Constitutional Law	BLAW2301	3		
48	Luật hành chính Administrative Law	BLAW2302	3		
49	Luật hình sự Criminal Law	BLAW2305	3		
50	Luật tố tụng hình sự Criminal Procedure Law	BLAW1222	1	1	
51	Luật dân sự 1 Civil Law 1	BLAW2304	3		
52	Luật dân sự 2 Civil Law 2	BLAW2306	3		
53	Luật tố tụng dân sự Civil Procedure Law	BLAW1325	2	1	
b)	<b>Kiến thức ngành</b>		<b>20</b>	<b>5</b>	

STT /No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
	Bắt buộc		17	5	
54	Pháp luật về các loại hình thương nhân và phá sản Law on Business Organisations and Bankruptcy Law	GLAW2302	3		
55	Pháp luật về hoạt động thương mại và giải quyết tranh chấp Law on Business Activities and Dispute Settlement	GLAW1321	2	1	
56	Luật lao động Labour Law	BLAW1317	2	1	
57	Luật thuế Tax Law	BLAW2330	2	1	
58	Công pháp quốc tế Public International Law	BLAW3301	3		
59	Tư pháp quốc tế Private International Law	BLAW3305	3		
60	Kỹ năng viết và nghiên cứu pháp lý Legal Writing and Research	BLAW1229	1	1	
61	Kỹ năng soạn thảo văn bản Drafting Legal Documents	BLAW1228	1	1	
	<b>Tự chọn:</b> Chọn 3 tín chỉ trong các môn sau:		3		
62	Pháp luật cộng đồng ASEAN ASEAN Law	GLAW3303	3		
63	Thế chế chính trị và hệ thống pháp luật các nước Đông Nam Á Political Regimes and Legal Systems of Southeast Asian Countries	SEAS2304	3		
64	Luật thương mại quốc tế International Commercial Law	BLAW2319	2	1	
c)	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		17	6	
	Bắt buộc		10	6	
65	Luật hôn nhân và gia đình Marriage and Family Law	BLAW1203	2		
66	Luật sở hữu trí tuệ Law on Intellectual Property	BLAW2331	2	1	
67	Luật ngân sách nhà nước State Budget Law	BLAW2210	1	1	
68	Luật Tố tụng hành chính Administrative Procedure Law	GLAW1222	1	1	

STT /No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
69	Pháp luật về giao dịch bảo đảm Law on Secured Transactions	BLAW1211	2		
70	Luật đất đai Land Law	BLAW1324	2	1	
71	Thực hành nghề nghiệp ngành Luật Practice Training (Law)	GLAW1223		2	
	<b>Tự chọn:</b> Chọn 7 tín chỉ trong các môn sau:		<b>7</b>		
72	Luật thi hành án dân sự Law on Enforcement of Civil Judgments	GLAW3317	2	1	
73	Luật môi trường Environmental Law	BLAW2311	3		
74	Luật học so sánh Comparative Law	BLAW4201	2		
75	Các học thuyết chính trị pháp lý Political-Legal Doctrines	GLAW1224	2		
76	Lịch sử nhà nước và pháp luật History of State and Law	BLAW1302	3		
77	Pháp luật thanh tra và khiếu nại tố cáo Law on Inspection, Complaint and Denouncement	GLAW3205	2		
78	Kỹ năng tổ chức công sở Skills for Organising Government Offices	GLAW1225	1	1	
79	Luật Hiến pháp nước ngoài Comparative Constitutional Law	GLAW4302	3		
80	Pháp luật về công chứng và chứng thực Notary Law	GLAW3208	2		
81	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng Contract Drafting Skills	BLAW3311	2	1	
82	Pháp luật về luật sư, kỹ năng tư vấn pháp luật và tranh tụng Lawyer, Legal Advice and Litigation Skills	GLAW3316	2	1	
83	Quyền con người Human Rights	GLAW1226	2		
84	Luật La Mã Roman Law	GLAW3214	2		
d)	<b>Kiến thức bổ trợ</b>		<b>8</b>	<b>1</b>	
	Bắt buộc		<b>2</b>	<b>1</b>	

STT /No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
85	Tiếng Anh nâng cao 5 Academic English 5	GENG1343	2	1	
	Tự chọn Chọn 6 tín chỉ trong các môn sau:		<b>6</b>		
86	Luật cạnh tranh Competition Law	BLAW4302	3		
87	Luật ngân hàng Banking Law	BLAW2203	2		
88	Nguyên lý kế toán Principles of Accounting	ACCO1325	2	1	
89	Quản trị học Principles of Management	BADM1364	2	1	
90	Marketing căn bản Principles of Marketing	BADM1372	2	1	
91	Hành vi tổ chức Organizational Behavior	BADM1370	2	1	
92	Kinh tế xây dựng Engineering Economy in Construction	CENG2319	3		
93	Quản trị nhân lực Human Resource Management	BADM1366	2	1	
94	Phát triển cộng đồng Community Development	SWOR2320	2	1	
95	Giới và phát triển Gender and Development	SWOR2336	3		
96	Quan hệ công chúng Public Relations	BADM1369	2	1	
97	Giao tiếp liên văn hóa Cross Cultural Communication	SEAS2333	2	1	
98	Phát triển sản phẩm CNSH Biotechnology Product Development	BIOT4242		2	
99	Quản lý môi trường Environmental Management	BIOT3216	2		
100	Dinh dưỡng người Human Nutrition	BIOT3224	2		
101	Thương mại điện tử E – commerce	BADM1373	2	1	
102	Hệ thống hoạch định nguồn lực DN Enterprise Resource Planning System	ACCO1355	2	1	
103	Tài chính cá nhân Personal Finance	FINA1330	2	1	

STT /No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
104	Thuế và hoạt động kinh doanh Tax and Business Operations	FINA3318	3		
105	Giao tiếp liên văn hóa (tiếng Anh) Intercultural Communication	ENGL1272	1	1	
106	Đàm phán trong kinh doanh (tiếng Anh) Business Negotiation	ENGL2237	1	1	
107	Giao tiếp trong kinh doanh (tiếng Anh) Business Communication	ENGL2238	1	1	
108	Khởi nghiệp Entrepreneurship	BADM1390	2	1	
<b>3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp (hoặc môn thay thế)</b>			<b>6</b>	<b>4</b>	
109	Thực tập tốt nghiệp Internship	GLAW4899		4	
110	Khóa luận tốt nghiệp BA thesis	GLAW4699	6		
	Hoặc môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp bởi 6 tín chỉ từ những môn sau:				
	(a) Các môn học tự chọn thuộc kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành của ngành Luật;				
	(b) Hoặc các môn học thuộc kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế;				
	Lưu ý: Các môn học thuộc (a), (b) không được trùng với môn học đã học (bắt buộc, tự chọn) của chương trình đào tạo ngành Luật.				
<b>Tổng cộng: 125</b>			<b>101.5</b>	<b>23.5</b>	

**Ghi chú:**

- 1- Về môn học tiên quyết: Pháp luật thanh tra và khiếu nại tố cáo (môn tiên quyết: Luật Hành chính).
- 2- Để đảm bảo đủ số tín chỉ tích lũy tối thiểu theo quy định đối với các môn học tự chọn thuộc kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành, và kiến thức bổ trợ, sinh viên có thể chọn các môn học tự chọn khác nhau tùy thuộc tổng số tín chỉ đã được tích lũy trước đó.

**VI. Kế hoạch đào tạo (dự kiến)/Delivery of the curriculum (expected)**

STT /No.	Tên môn học/ Course Name	Mã môn Học/ Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/ Student assessment
			Trực tiếp/ F-T-F	Trực tuyến/ Onlin e	Tự học/ Self- study		
<b>HỌC KỲ 1</b>							
1	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG1339	45	15	75	GV diễn giảng SV thảo luận cặp/nhóm và thuyết trình GV gợi ý, cho nhận xét, và hỗ trợ sinh viên khi cần thiết	Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức: Hoạt động trong lớp Bài tập online Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi: vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức: Hoạt động trong lớp Bài tập online Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi: vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận
2	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG1340	45	15	75	GV diễn giảng SV thảo luận cặp/nhóm và thuyết trình GV gợi ý, cho nhận xét, và hỗ trợ sinh viên khi cần thiết	Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức: Hoạt động trong lớp Bài tập online Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi: vấn đáp, trắc

STT /No.	Tên môn học/ Course Name	Mã môn Học/ Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/ Student assessment
			Trực tiếp/ F-T-F	Trực tuyến/ Onlin e	Tự học/ Self- study		
							nghiệm, tự luận Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức: Hoạt động trong lớp Bài tập online Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi: vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận
	<i>Pháp luật (tự chọn):</i>						
3	Lý luận nhà nước và pháp luật	BLAW1301	36	9	90	Thuyết giảng, thuyết trình, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận, trắc nghiệm hoặc tiểu luận
	<i>Toán và logic học (tự chọn):</i>						
4	Tư duy phản biện	BLAW1309	36	9	90	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: báo cáo nhóm – thuyết trình
<b>HỌC KỲ 2</b>							



STT /No.	Tên môn học/ Course Name	Mã môn Học/ Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/ Student assessment
			Trực tiếp/ F-T-F	Trực tuyến/ Onlin e	Tự học/ Self- study		
1	Luật Hiến pháp	BLAW2301	45		90	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận
2	Luật hành chính	BLAW2302	45		90	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận
3	Triết học Mác - Lênin	POLI1304	31.5	13.5	90	Thuyết giảng, Thuyết trình nhóm; Thảo luận nhóm; Diễn đàn trên LMS; Trắc nghiệm tự đánh giá; Tự học - Đọc tài liệu.	Đánh giá thái độ (chuyên cần, bài tập và hoạt động cá nhân); Thuyết trình, bài tập nhóm; Bài kiểm tra giữa kỳ; Bài kiểm tra kết thúc môn học
4	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG1341	45	15	75	GV diễn giảng SV thảo luận cặp/nhóm và thuyết trình GV gợi ý, cho nhận xét, và hỗ trợ sinh viên khi cần thiết	Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức: Hoạt động trong lớp Bài tập online Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi: vấn đáp, trắc nghiệm, tự

STT /No.	Tên môn học/ Course Name	Mã môn Học/ Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/ Student assessment
			Trực tiếp/ F-T-F	Trực tuyến/ Onlin e	Tự học/ Self- study		
							<p>luận Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức:</p> <p>Hoạt động trong lớp</p> <p>Bài tập online</p> <p>Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ</p> <p>Hình thức thi: vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận</p>
5	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG1342	45	15	75	<p>GV diễn giảng</p> <p>SV thảo luận cặp/nhóm và thuyết trình</p> <p>GV gợi ý, cho nhận xét, và hỗ trợ sinh viên khi cần thiết</p>	<p>Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức:</p> <p>Hoạt động trong lớp</p> <p>Bài tập online</p> <p>Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ</p> <p>Hình thức thi: vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận</p> <p>Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức:</p> <p>Hoạt động trong lớp</p> <p>Bài tập online</p> <p>Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ</p> <p>Hình thức thi: vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận</p>

STT /No.	Tên môn học/ Course Name	Mã môn Học/ Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/ Student assessment
			Trực tiếp/ F-T-F	Trực tuyến/ Onlin e	Tự học/ Self- study		
6	Giáo dục thể chất 1	PEDU0201	45		22.5	Thuyết giảng, thị phạm động tác, hướng dẫn thảo luận, chỉnh sửa động tác, tập luyện theo nhóm và cá nhân.	Đánh giá thái độ học tập thông qua: số buổi dự học, ý kiến đóng góp xây dựng bài tập, ý thức tự giác. Kiểm tra giữa kỳ: Bài thảo luận và thực hành theo nhóm. Thi kết thúc: Bài thi thực hành.
7	Giáo dục quốc phòng và an ninh: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	DEDU0301	45		90	Nêu vấn đề, thuyết trình, làm động tác mẫu, thảo luận, thực hành, trực quan, quan sát, đóng vai...	Bài kiểm tra giữa kỳ (trắc nghiệm, tiểu luận), bài tập thảo luận nhóm, bài kiểm tra cuối kỳ (Thực hành, trắc nghiệm)...
8	Giáo dục quốc phòng và an ninh: Công tác quốc phòng và an ninh	DEDU0202	30		60	Nêu vấn đề, thuyết trình, làm động tác mẫu, thảo luận, thực hành, trực quan, quan sát, đóng vai...	Bài kiểm tra giữa kỳ (trắc nghiệm, tiểu luận), bài tập thảo luận nhóm, bài kiểm tra cuối kỳ (Thực hành, trắc nghiệm)...
9	Giáo dục quốc phòng và an ninh: Quân sự chung	DEDU0103	30		15	Nêu vấn đề, thuyết trình, làm động tác	Bài kiểm tra giữa kỳ (trắc nghiệm, tiểu

STT /No.	Tên môn học/ Course Name	Mã môn Học/ Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/ Student assessment
			Trực tiếp/ F-T-F	Trực tuyến/ Onlin e	Tự học/ Self- study		
						mẫu, thảo luận, thực hành, trực quan, quan sát, đóng vai...	luận), bài tập thảo luận nhóm, bài kiểm tra cuối kỳ (Thực hành, trắc nghiệm)...
10	Giáo dục quốc phòng và an ninh: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DEDU0204	60		30	Nêu vấn đề, thuyết trình, làm động tác mẫu, thảo luận, thực hành, trực quan, quan sát, đóng vai...	Bài kiểm tra giữa kỳ (trắc nghiệm, tiểu luận), bài tập thảo luận nhóm, bài kiểm tra cuối kỳ (Thực hành, trắc nghiệm)...
<b>HỌC KỲ 3</b>							
1	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	POLI1205	21	9	60	Thuyết giảng, Thuyết trình nhóm; Thảo luận nhóm; Diễn đàn trên LMS; Trắc nghiệm tự đánh giá; Tự học - Đọc tài liệu.	Đánh giá thái độ (chuyên cần, bài tập và hoạt động cá nhân); Thuyết trình, bài tập nhóm; Bài kiểm tra giữa kỳ; Bài kiểm tra kết thúc môn học
2	Luật dân sự 1	BLAW2304	45	0	90	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận.

STT /No.	Tên môn học/ Course Name	Mã môn Học/ Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/ Student assessment
			Trực tiếp/ F-T-F	Trực tuyến/ Onlin e	Tự học/ Self- study		
3	Tiếng Anh nâng cao 5	GENG1343	45	15	75	GV diễn giảng SV thảo luận cặp/nhóm và thuyết trình GV gợi ý, cho nhận xét, và hỗ trợ sinh viên khi cần thiết	Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức: Hoạt động trong lớp Bài tập online Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi: vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức: Hoạt động trong lớp Bài tập online Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi: vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận
4	<i>Tin học (tự chọn):</i>						
	Tin học đại cương	COMP1307	45	15	75	Thuyết giảng, bài tập thực hành, thảo luận	Bài kiểm tra giữa kỳ, bài kiểm tra cuối kỳ
5	Giáo dục thể chất 2		45		22.5	Thuyết giảng, thị phạm động tác, hướng dẫn thảo luận, chỉnh sửa động tác, tập luyện theo	Đánh giá thái độ học tập thông qua: số buổi dự học, ý kiến đóng góp xây dựng bài tập, ý thức tự giác.

STT /No.	Tên môn học/ Course Name	Mã môn Học/ Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/ Student assessment
			Trực tiếp/ F-T-F	Trực tuyến/ Onlin e	Tự học/ Self- study		
						nhóm và cá nhân.	Kiểm tra giữa kỳ: Bài thảo luận và thực hành theo nhóm. Thi kết thúc: Bài thi thực hành.
<b>HỌC KỲ 4</b>							
1	<i>Kinh tế – Khoa học xã hội nhân văn (tự chọn):</i>						
	Tâm lý học đại cương	SOCI1317	31.5	13.5	90	GV thuyết giảng, nêu vấn đề, tình huống, chiếu Video Clip SV thảo luận nhóm, thực nghiệm tâm lý	Quá trình; Bài kiểm tra cá nhân/Bài thu hoạch cá nhân sau khi tham quan thực tế Giữa kỳ: Bài tập nhóm/đóng vai/thuyết trình Cuối kỳ: Trắc nghiệm+Tự luận
2	Kỹ năng soạn thảo văn bản	BLAW1228	36	9	45	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận, trắc nghiệm hoặc tiểu luận
3	Luật hình sự	BLAW2305	36	9	90	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài

STT /No.	Tên môn học/ Course Name	Mã môn Học/ Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/ Student assessment
			Trực tiếp/ F-T-F	Trực tuyến/ Onlin e	Tự học/ Self- study		
							kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận, trắc nghiệm hoặc tiểu luận
4	Luật dân sự 2	BLAW2306	45		90	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận.
5	Pháp luật về các loại hình thương nhân và phá sản	GLAW2302	45		90	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận.
<b>HỌC KỲ 5</b>							
1	Luật đất đai	BLAW1324	45	15	90	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận.
2	Luật hôn nhân và gia đình	BLAW1203	30		60	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ

STT /No.	Tên môn học/ Course Name	Mã môn Học/ Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/ Student assessment
			Trực tiếp/ F-T-F	Trực tuyến/ Onlin e	Tự học/ Self- study		
							Cuối kỳ: tự luận
3	Luật sở hữu trí tuệ	BLAW2331	45	15	90	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận
4	Pháp luật về giao dịch bảo đảm	BLAW1211	30		60	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận
5	Luật Tố tụng hành chính	GLAW1222	45		45	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: bài tập cá nhân, bài tập nhóm Cuối kỳ: tự luận
<b>HỌC KỲ 6</b>							
1	Luật tố tụng dân sự	BLAW1325	45	15	75	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận.
2	Pháp luật về hoạt động thương mại và giải quyết tranh chấp	GLAW1321	45	15	75	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ



STT /No.	Tên môn học/ Course Name	Mã môn Học/ Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/ Student assessment
			Trực tiếp/ F-T-F	Trực tuyến/ Onlin e	Tự học/ Self- study		
							Cuối kỳ: tự luận.
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	POLI1206	21	9	60	Thuyết giảng, Thuyết trình nhóm; Thảo luận nhóm; Diễn đàn trên LMS; Trắc nghiệm tự đánh giá; Tự học - Đọc tài liệu.	Đánh giá thái độ (chuyên cần, bài tập và hoạt động cá nhân); Thuyết trình, bài tập nhóm; Bài kiểm tra giữa kỳ; Bài kiểm tra kết thúc môn học
4	<i>Khoa học tự nhiên và môi trường (tự chọn):</i>						
	Con người và môi trường	BIOT1347	36	9	90	Thuyết giảng, bài tập & thảo luận, thực hành tại lớp	Quá trình 20% Giữa kỳ 30%, Cuối kỳ 50% (trắc nghiệm)
<b>HỌC KỲ 7</b>							
1	Luật tố tụng hình sự	BLAW1222	45		45	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: bài kiểm tra tự luận/ trắc nghiệm Cuối kỳ: tự luận
2	Luật lao động	BLAW1317	45	15	75	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm. Cuối kỳ: tự luận.
3	Luật thuế	BLAW2330	45	15	75	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm. Cuối kỳ: tự luận.

STT /No.	Tên môn học/ Course Name	Mã môn Học/ Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/ Student assessment
			Trực tiếp/ F-T-F	Trực tuyến/ Onlin e	Tự học/ Self- study		
4	Thực hành nghề nghiệp ngành Luật	GLAW1223	60		30	Bài tập, thảo luận, case study	Báo cáo thực tập và kết quả đánh giá của đơn vị thực tập
<b>HỌC KỲ 8</b>							
1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POLI1207	21	9	60	Thuyết giảng, Thuyết trình nhóm; Thảo luận nhóm; Diễn đàn trên LMS; Trắc nghiệm tự đánh giá; Tự học - Đọc tài liệu.	Đánh giá thái độ (chuyên cần, bài tập và hoạt động cá nhân); Thuyết trình, bài tập nhóm; Bài kiểm tra giữa kỳ; Bài kiểm tra kết thúc môn học
2	Kỹ năng viết và nghiên cứu pháp lý	BLAW1229	45		45	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận, trắc nghiệm hoặc tiểu luận
3	Luật ngân sách nhà nước	BLAW2210	45		45	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận.
4	Công pháp quốc tế	BLAW3301	45		90	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: bài tập cá nhân, bài tập nhóm

STT /No.	Tên môn học/ Course Name	Mã môn Học/ Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/ Student assessment
			Trực tiếp/ F-T-F	Trực tuyến/ Onlin e	Tự học/ Self- study		
							Cuối kỳ: tự luận
5	Tư pháp quốc tế	BLAW3305	45		90	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: bài tập cá nhân, bài tập nhóm Cuối kỳ: tự luận
6	<i>Môn tự chọn kiến thức ngành</i>		45		90	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận.
<b>HỌC KỲ 9</b>							
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI1208	28.5	9	52.5	Thuyết giảng, Thuyết trình nhóm; Thảo luận nhóm; Diễn đàn trên LMS; Trắc nghiệm tự đánh giá; Tự học - Đọc tài liệu.	Đánh giá thái độ (chuyên cần, bài tập và hoạt động cá nhân); Thuyết trình, bài tập nhóm; Bài kiểm tra giữa kỳ; Bài kiểm tra kết thúc môn học
2	<i>Môn tự chọn chuyên ngành 1</i>		45		90	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận. (* )
3	<i>Môn tự chọn chuyên ngành 2</i>		30		60	Thuyết giảng, bài tập,	Giữa kỳ: diễn đàn LMS,

STT /No.	Tên môn học/ Course Name	Mã môn Học/ Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/ Student assessment
			Trực tiếp/ F-T-F	Trực tuyến/ Onlin e	Tự học/ Self- study		
						thảo luận	thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận. (* )
4	<i>Môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp 1</i>		30		60	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận. (* )
5	<i>Môn tự chọn kiến thức bổ trợ 1</i>		30		60	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận. (* )
<b>HỌC KỲ 10</b>							
1	<i>Môn tự chọn kiến thức bổ trợ 2</i>		30		60	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận. (* )
2	<i>Môn tự chọn kiến thức bổ trợ 3</i>		30		60	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình

STT /No.	Tên môn học/ Course Name	Mã môn Học/ Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/ Student assessment
			Trực tiếp/ F-T-F	Trực tuyến/ Onlin e	Tự học/ Self- study		
							nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận. (* )
3	<i>Môn tự chọn chuyên ngành 3</i>		30		60	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận. (* )
4	<i>Môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp 2</i>		30		60	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận. (* )
5	<i>Môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp 3</i>		30		60	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận. (* )
<b>HỌC KỲ 11</b>							
1	Thực tập tốt nghiệp	GLAW4899	120		60	Thực hành Thảo luận	Đánh giá quá trình: Chuyên cần, thái độ làm việc

STT /No.	Tên môn học/ Course Name	Mã môn Học/ Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/ Student assessment
			Trực tiếp/ F-T-F	Trực tuyến/ Onlin e	Tự học/ Self- study		
							Chất lượng của báo cáo thực tập tốt nghệ nghiệp
2	Khóa luận tốt nghiệp	GLAW4699	90		180	Thực hành Thảo luận	Đánh giá quá trình: Chuyên cần, thái độ làm việc Chất lượng của báo cáo Khóa luận tốt nghiệp
	Hoặc môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp bởi 6 tín chỉ từ những môn sau: (a) Các môn học tự chọn thuộc kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành của ngành Luật; (b) Hoặc các môn học thuộc kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế; Lưu ý: Các môn học thuộc (a), (b) không được trùng với môn học đã học (bắt buộc, tự chọn) của chương trình đào tạo ngành Luật.		90		180	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận.

**Ghi chú:**

- *LT: Lý thuyết; TH: Thực hành;*
- *(\*): Số tín chỉ có thể là 2 tín chỉ hoặc là 3 tín chỉ (tùy thuộc tổng số tín chỉ đã được tích lũy)*

## **VII. Tốt nghiệp/Graduation**

Ngoài môn Thực tập tốt nghiệp, sinh viên thực hiện Khóa luận tốt nghiệp hoặc học các môn học tích lũy thay thế Khóa luận khi hội đủ điều kiện tại **“Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”** hiện hành của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh và quy định của Khoa, cụ thể như sau:

### **a) Tốt nghiệp với Khoá luận tốt nghiệp/Graduation with thesis**

Sinh viên được đăng ký để thực hiện Khóa luận tốt nghiệp nếu đủ các điều kiện sau:

- Điểm trung bình đạt từ 3.0 trở lên của các môn học tương ứng (trừ 10 tín chỉ các môn tốt nghiệp và áp dụng theo thang điểm 4);
- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định trong chương trình;
- Điểm thực tập tốt nghiệp đạt từ 8,0 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc từ 3,5 trở lên (theo thang điểm 4) và được sự đồng ý của giảng viên hướng dẫn.

### **b) Tốt nghiệp với các môn học thay thế Khoá luận tốt nghiệp/Graduation with alternative course**

Đối với các môn học tích lũy để tốt nghiệp, sinh viên có thể học tích lũy dần dần ở các học kỳ. Các môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp được lựa chọn từ các môn học tự chọn thuộc kiến thức ngành tự chọn, kiến thức chuyên ngành tự chọn để đảm bảo đủ khối lượng tối thiểu 06 tín chỉ tích lũy theo quy định.

**VIII. Danh mục môn học tương đương – thay thế/List of equivalent/alternative courses**

STT No.	Môn học trong chương trình cũ/ Course in previous programme			Môn học trong chương trình mới/ Course in current programme		
	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits
<b>1. Danh mục môn học tương đương</b>						
1.	Sinh học đại cương	BIOT1240	2	Sinh học đại cương	BIOT1201	2
2.	Con người và môi trường	BIOT1341	3	Con người và môi trường	BIOT1347	3
3.	Luật hiến pháp	BLAW1313	3	Luật hiến pháp	BLAW2301	3
4.	Luật hành chính	BLAW3402	4	Luật hành chính	BLAW2302	3
5.		BLAW1320	3			
6.	Luật hình sự	BLAW3403	4	Luật hình sự	BLAW2305	3
7.		BLAW1316	3			
8.	Luật dân sự 1	BLAW1315	3	Luật dân sự 1	BLAW2304	3
9.	Luật dân sự 2	BLAW1321	3	Luật dân sự 2	BLAW2306	3
10.	Pháp luật về các loại hình thương nhân và phá sản	GLAW1320	3	Pháp luật về các loại hình thương nhân và phá sản	GLAW2302	3
11.	Tư pháp quốc tế	BLAW1327	3	Tư pháp quốc tế	BLAW3305	3
12.	Luật ngân sách nhà nước (Luật tài chính)	BLAW1205	2	Luật ngân sách nhà nước	BLAW2210	2
13.	Pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm	GLAW3213	2	Pháp luật về giao dịch bảo đảm	BLAW1211	2
14.	Pháp luật về giao dịch bảo đảm	GLAW1219	2			



STT No.	Môn học trong chương trình cũ/ Course in previous programme			Môn học trong chương trình mới/ Course in current programme		
	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits
15.	Luật cạnh tranh	GLAW4203	2	Luật cạnh tranh	BLAW4302	3
16.		BLAW2332	3			
17.	Luật môi trường	BLAW4207	2	Luật môi trường	BLAW2311	3
18.	Quản lý môi trường	BIOT2243	2	Quản lý môi trường	BIOT3216	2
19.	Thuế và hoạt động kinh doanh	FINA2331	3	Thuế và hoạt động kinh doanh	FINA3318	3
<b>I. Danh mục môn học thay thế</b>						
1.	Giáo dục quốc phòng	DEDU1801	8	Giáo dục quốc phòng và an ninh: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	DEDU0301	3
2.				Giáo dục quốc phòng và an ninh: Công tác quốc phòng và an ninh	DEDU0202	2
3.				Giáo dục quốc phòng và an ninh: Quân sự chung	DEDU0103	1
4.				Giáo dục quốc phòng và an ninh: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DEDU0204	2
<b>I. Danh mục môn học đổi tên</b>						
1.	Kinh tế vi mô 1	ECON1301	3	Kinh tế vi mô	ECON1301	3
2.	Kinh tế vĩ mô 1	ECON1302	3	Kinh tế vĩ mô	ECON1302	3